

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Giám định Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng và Cục trưởng Cục quản lý Hoạt động xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng, Thông tư số 12/2013/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2013 Quy định Tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng, Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15 tháng 8 năm 2013 Quy định thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình của Bộ Xây dựng,

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Người đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư có thể ủy quyền cho ban quản lý dự án trong trường hợp trực tiếp quản lý dự án hoặc tư vấn quản lý dự án trong trường hợp thuê tư vấn quản lý dự án thực hiện một hoặc một số các nội

dung nêu tại Khoản 1 Điều này, trừ nội dung phê duyệt nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 24 như sau:

“7. Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình bao gồm chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng, chi phí thuê cá nhân (chuyên gia), chi phí thuê đơn vị sự nghiệp, tổ chức có năng lực chuyên môn phù hợp để thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng trong trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng yêu cầu theo quy định tại Khoản 6 Điều này. Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng được quy định như sau:

a) Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo hướng dẫn về chế độ công tác phí của Bộ Tài chính gồm chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, chi phí ở và chi phí khác phục vụ cho công tác kiểm tra;

b) Chi phí thuê chuyên gia của cơ quan chuyên môn về xây dựng bao gồm chi phí đi lại, chi phí ở và công chuyên gia;

c) Chi phí thuê đơn vị sự nghiệp, tổ chức thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng được lập dự toán căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện theo yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng và quy định của pháp luật về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

d) Cơ quan chuyên môn về xây dựng lập dự trừ chi phí kiểm tra theo quy định hiện hành bao gồm chi phí quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này. Dự trừ chi phí kiểm tra là cơ sở để chủ đầu tư thanh toán các chi phí thực tế của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình kiểm tra.”

3. Sửa đổi điểm a và điểm b khoản 2 Điều 25 như sau:

“2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Công thương kiểm tra đối với các công trình sau:

a) Công trình cấp I trở lên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: đường dây tải điện và trạm biến áp, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin, nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, nhà kho và tuyến đường ống (dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng), nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp;

b) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: đường dây tải điện và trạm biến áp, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Công thương quyết định đầu tư;”

4. Sửa đổi điểm b khoản 6 Điều 25 như sau:

“b) Sở Công thương:

- Công trình cấp III, cấp II thuộc các loại: đường dây tải điện và trạm biến áp, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin, trừ các công trình quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

- Công trình cấp IV, cấp III, cấp II thuộc các loại: nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, nhà kho và tuyến đường ống (dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng), nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp, trừ các công trình quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.”

5. Bổ sung khoản 10 Điều 25 như sau:

“10. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng không thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng đối với các công trình đã được Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng tổ chức kiểm tra, nghiệm thu.”

6. Sửa đổi, bổ sung quy định về việc sử dụng phân cấp công trình tại Phụ lục I

a) Sửa đổi khoản I.1.1.2. Nhà ở riêng lẻ thuộc mục I.1.1 Nhà ở trong **Bảng I.1 Phân cấp các loại công trình dân dụng** như sau:

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
I.1.1	Nhà ở	I.1.1.2. Nhà ở riêng lẻ (<i>nhà biệt thự không nhỏ hơn cấp III</i>)	Số tầng	-	-	> 7	≤ 7	-

b) Bổ sung điểm d khoản I.1.2.3. Công trình thể thao: sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện và công trình thể thao khác thuộc **mục I.1.2 Công trình công cộng** trong **Bảng I.1 Phân cấp các loại công trình dân dụng** như sau:

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
I.1.2	Công trình công cộng	I.1.2.3. Công trình thể thao: sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện và công trình thể thao khác						
		d) Công trình thể thao dưới nước (<i>Công trình thể thao Quốc gia không nhỏ hơn cấp I</i>)	Sức chứa (nghìn chỗ)	Bể bơi thi đấu đạt tiêu chuẩn quốc tế, sức chứa > 7.5	Bể bơi thi đấu, sức chứa 5 ÷ 7.5	Bể bơi thi đấu, sức chứa 2 ÷ <5	Bể bơi thi đấu, sức chứa <2	Bể bơi cho thể thao phong trào

c) Sửa đổi điểm d khoản I.1.2.5 Công trình thương mại và dịch vụ thuộc mục **I.1.2 Công trình công cộng** trong **Bảng I.1 Phân cấp các loại công trình dân dụng** như sau:

Mã số	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình								
			Đặc biệt	I	II	III	IV				
I.1.2	Công trình công cộng	I.1.2.3. Công trình thương mại và dịch vụ									
		d) Cửa hàng, nhà hàng ăn uống, giải khát và công trình thương mại dịch vụ khác.	Tổng diện tích kinh doanh (nghìn m ²)	-	> 3	0,5 ÷ 3	< 0,5	-			

d) Sửa đổi điểm a khoản I.1.2.6 Công trình thông tin, truyền thông thuộc mục **I.1.2 Công trình công cộng** trong **Bảng I.1 Phân cấp các loại công trình dân dụng** như sau:

Mã số	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình								
			Đặc biệt	I	II	III	IV				
I.1.2	Công trình công cộng	I.1.2.6. Công trình thông tin, truyền thông									
		a) Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình, cột BTS	Chiều cao (m)	≥ 200	100 ÷ <200	50 ÷ <100	35 ÷ <50	< 35			

đ) Sửa đổi khoản II.1.5.1 Nhà máy (trung tâm) nhiệt điện thuộc mục **II.1.5 Công trình năng lượng** trong **Bảng II.1 Phân cấp các loại công trình công nghiệp thuộc dây chuyền công nghệ sản xuất chính** như sau:

Mã số	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	
II.1.5	Công trình năng lượng	II.1.5.1 Nhà máy nhiệt điện	Tổng công suất (MW)	>2000	600 ÷ 2000	50 ÷ < 600	5 ÷ <50	< 5

e) Sửa đổi khoản II.1.5.11 Đường dây và trạm biến áp thuộc mục **II.1.5 Công trình năng lượng** trong **Bảng II.1 Phân cấp các loại công trình công nghiệp thuộc dây chuyền công nghệ sản xuất chính** như sau:

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
III.1.5	Công trình năng lượng	III.1.5.1 Đường dây và trạm biến áp	Điện áp (kV)	≥500	220	110	-	< 110

g) Sửa đổi khoản III.1.3.1 Chất thải rắn đô thị mục III.1.3 Xử lý rác thải Bảng III.1 Phân cấp các loại công trình hạ tầng kỹ thuật, như sau:

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
III.1.3	Xử lý chất thải rắn	III.1.3.1 Chất thải rắn đô thị						
		a) Trạm trung chuyển	tấn/ ngày đêm	-	> 100	> 50 ÷ 100	> 5 ÷ 50	< 5
		b) Bãi chôn lấp chất thải rắn	ha	-	≥ 50	30 ÷ < 50	10 ÷ < 30	< 10
		c) Nhà máy đốt, xử lý chế biến chất thải rắn	tấn/ ngày đêm	-	≥ 500	100 ÷ < 500	1 ÷ < 100	< 1
		d) Khu xử lý chất thải rắn	ha	≥ 150	50 ÷ < 150	< 50	-	-

h) Sửa đổi khoản III.1.4.3 Nghĩa trang mục III.1.4 Công trình khác Bảng III.1 Phân cấp các loại công trình hạ tầng kỹ thuật như sau:

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
III.1.4	Công trình khác	III.1.4.3 Nghĩa trang	ha	-	Nghĩa trang Quốc gia	> 60	30 ÷ < 60	< 30

i) Bổ sung khoản 5 phần Ghi chú của Bảng I.1, I.2 và I.3; khoản 5 phần Ghi chú Bảng II.1, II.2; khoản 4 phần Ghi chú của Bảng III.1, III.2; phần Ghi chú của Bảng IV nội dung sau:

“Các công trình tường chắn đất hoặc các loại vật liệu rời được xác định cấp theo công trình tường chắn Mục V.1.4 Bảng V.”

k) Sửa đổi mục IV.1.3 Đường trong đô thị và mục IV.1.4 Công trình đường nông thôn Bảng IV Phân cấp các loại công trình giao thông như sau:

Mã số	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	
IV.1	Đường bộ	IV.1.3 Đường trong đô thị						
		a) Đường cao tốc đô thị; đường trục chính đô thị; đường trục đô thị	Tốc độ (km/h)	120	80 100			
		b) Đường liên khu vực	Tốc độ (km/h)	-	-	60	-	-
		c) Đường chính khu vực; đường khu vực	Tốc độ (km/h)	-	-	60	40 ÷ 50	-
		d) Đường phân khu vực; đường nhóm nhà ở, vào nhà	Tốc độ (km/h)	-	-	-	40	20 ÷ 30
	đ) Đường xe đạp; đường đi bộ		Cấp IV					
	IV.1.4 Đường nông thôn	Loại (theo QĐ số 315/QĐ - BGTVT ngày 23/2/2011)				Loại AH	Loại A Loại B Loại C	

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 của Quy định Tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 12/2013/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2013, như sau:

“2. Công trình đã được nghiệm thu hoàn thành, đưa vào sử dụng tối thiểu hết thời gian bảo hành đối với công trình tham dự Giải thưởng Quốc gia về chất lượng công trình xây dựng; công trình đã được nghiệm thu hoàn thành, đưa vào sử dụng đối với Giải thưởng Công trình chất lượng cao tính đến thời điểm đăng ký tham dự xét thưởng.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15 tháng 8 năm 2013

1. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 4 như sau:

“c) Sự hợp lý của thiết kế để đảm bảo tiết kiệm chi phí trong xây dựng công trình: kiểm tra sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế; kiểm tra tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng chế độ chính sách, vận dụng đơn giá xây dựng công trình, định mức xây dựng công trình, định mức tỷ lệ, dự toán chi phí tư vấn và các khoản mục chi phí khác, xác định giá trị dự toán công trình; đánh giá giải pháp thiết kế về tiết kiệm chi phí xây dựng.”

2. Sửa đổi điểm a và điểm b khoản 4 Điều 5 như sau:

“4. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Công thương thẩm tra:

a) Công trình cấp I trở lên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: Đường dây tải điện và trạm biến áp, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin, nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, các công trình nhà kho và tuyến đường ống (dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng), nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp;

b) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: Đường dây tải điện và trạm biến áp, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Công thương quyết định đầu tư;”

3. Sửa đổi điểm d khoản 7 Điều 5 như sau:

“d) Sở Công Thương:

- Công trình cấp III, cấp II thuộc các loại: đường dây tải điện và trạm biến áp, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin, trừ các công trình quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

- Công trình cấp IV, cấp III, cấp II thuộc các loại: nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, nhà kho và tuyến đường ống (dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng), nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp, trừ các công trình quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.”

4. Bổ sung khoản 9 Điều 5 như sau:

“9. Căn cứ điều kiện thực tế của các địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể ủy quyền thực hiện thẩm tra thiết kế đối với một số công trình cấp III, IV thuộc trách nhiệm thẩm tra của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban quản lý các khu đô thị, Ban quản lý các khu công nghiệp thực hiện.”

5. Bổ sung khoản 10 Điều 5 như sau:

“10. Khi thẩm tra thiết kế các công trình đường bộ trong đô thị, căn cứ thẩm quyền tương ứng được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 7 Điều này, cơ quan chuyên môn về xây dựng của Bộ Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm lấy ý kiến của Cơ quan chuyên môn về xây dựng của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng về các hạng mục cây xanh, chiếu sáng, cấp nước, thoát nước, tuynel kỹ thuật và hạng mục hạ tầng kỹ thuật đô thị khác (nếu có) để đảm bảo tính đồng bộ, nâng cao hiệu quả sử dụng, tiết kiệm chi phí, bảo đảm cảnh quan và môi trường.”

6. Bổ sung khoản 11 vào Điều 5 như sau:

“11. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc lấy ý kiến quy định tại khoản 10 Điều này, cơ quan chuyên môn về xây dựng

trực thuộc Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng có trách nhiệm tham gia ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng của Bộ Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải.

Nếu quá thời hạn nêu trên mà cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng không có văn bản tham gia ý kiến thì cơ quan chuyên môn về xây dựng của Bộ Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải có quyền thông báo kết quả thẩm tra đối với các công trình đường trong đô thị cho chủ đầu tư. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng chịu trách nhiệm về việc không có ý kiến của mình.”

Điều 4. Quy định về chuyển tiếp

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình được quyết định đầu tư trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cấp công trình thuộc dự án được xác định theo Quyết định đầu tư;

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình được quyết định đầu tư sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cấp công trình thuộc dự án được xác định theo quy định của Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2014.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết./

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Website của Chính phủ;
- Công báo (02 bản);
- Các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, Vụ PC, Cục HĐXD, Cục GD (15b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Cao Lại Quang